

# MỤC LỤC

<b>STT</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>1</b>	<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	<b>1 – 2</b>
<b>2</b>	<b>Báo cáo công tác soát xét</b>	<b>3</b>
<b>3</b>	<b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét</b>	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>	4 – 5
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	6 – 7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>	09 – 25

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xây lắp

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng (*Một trăm sáu mươi tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

### **Các đơn vị thành viên của Công ty như sau :**

#### **Công ty con**

Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà

#### **Địa chỉ**

Ngọc Sơn, thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:**

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Đinh Văn Nhân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Ông Lưu Văn An	Thành viên
Ông Bùi Hữu Hân	Thành viên
Ông Lê Quảng Đại	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Đinh Văn Nhân	Giám đốc
Ông Lưu Văn An	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Hân	Phó Giám đốc

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2013 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà.

### **Kết quả hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ được Ban Giám đốc Công ty trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 04 đến trang 25 kèm theo.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ năm 2013 lỗ: 101.417.673 đồng.

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2013*

**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**

**ĐINH VĂN NHÂN**

Số : /BCKT - TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013  
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà được lập ngày 15/08/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013 được trình bày từ trang 04 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tại thời điểm 30/06/2013, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Theo ước tính của chúng tôi, số tiền dự phòng phải trích lập là 474.723.350 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) vì lý do trích dự phòng nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

*Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2013*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn  
Thăng Long – T.D.K  
Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Trung Kiên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số  
1129-2013-045-1

**Nguyễn Tiến Thành**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số  
1706-2013-045-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 2 năm 2013*  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013*

*Đơn vị tính: VND*

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>173.521.179.944</b>	<b>189.448.431.660</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.172.840.426</b>	<b>653.672.872</b>
1	Tiền	111	V.01	8.172.840.426	653.672.872
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>39.881.349.391</b>	<b>40.022.802.066</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		39.881.349.391	40.022.802.066
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>78.401.399.708</b>	<b>91.826.883.677</b>
1	Phải thu khách hàng	131		33.002.868.141	61.776.861.569
2	Trả trước cho người bán	132		36.362.339.852	23.467.803.875
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	9.036.191.715	7.693.085.866
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	(1.110.867.633)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>35.446.012.151</b>	<b>47.365.290.718</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.04	35.446.012.151	47.365.290.718
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.619.578.268</b>	<b>9.579.782.327</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	10.518.200	11.261.136
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.746.755.834	1.109.968.990
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	9.862.304.234	8.458.552.201
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>115.859.223.564</b>	<b>91.917.170.266</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>114.934.250.955</b>	<b>90.959.770.618</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	6.819.613.137	7.467.420.338
	- Nguyên giá	222		21.174.411.406	21.174.411.406
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.354.798.269)	(13.706.991.068)
3	TSCĐ vô hình	227	V.08	1.830.000.000	1.830.000.000
	- Nguyên giá	228		1.930.000.000	1.930.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(100.000.000)	(100.000.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	106.284.637.818	81.662.350.280
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>660.500.000</b>	<b>660.500.000</b>
3	Đầu tư dài hạn khác	258		660.500.000	660.500.000
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>264.472.609</b>	<b>296.899.648</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	97.085.589	165.988.490
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		167.387.020	130.911.158
<b>VI</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>289.380.403.508</b>	<b>281.365.601.926</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý 2 năm 2013*  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013*

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Nguồn vốn</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>124.604.516.352</b>	<b>116.499.362.919</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>74.842.285.041</b>	<b>99.145.476.127</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	23.558.534.000	19.184.413.000
2	Phải trả người bán	312		14.981.700.513	44.853.660.338
3	Người mua trả tiền trước	313		18.856.823.369	13.859.367.185
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	3.270.116.131	2.802.438.395
5	Phải trả người lao động	315		760.518.793	4.424.789.235
6	Chi phí phải trả	316	V.14	703.259.572	442.167.865
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	12.710.857.439	13.576.589.885
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		475.224	2.050.224
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>49.762.231.311</b>	<b>17.353.886.792</b>
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.16	49.757.379.000	17.314.453.000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		4.852.311	39.433.792
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>164.386.240.996</b>	<b>164.654.361.783</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>164.386.240.996</b>	<b>164.654.361.783</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.076.850.000	160.076.850.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		48.603.459	48.603.459
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.526.750.000	1.526.750.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3.510.000)	(3.510.000)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		794.603.592	794.603.592
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		329.822.947	329.822.947
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.613.120.998	1.881.241.785
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>C</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>389.646.159</b>	<b>211.877.225</b>
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>289.380.403.508</b>	<b>281.365.601.926</b>

*Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2013*

**Người lập biểu**

**Phụ trách kế toán**

**Giám đốc**

**ĐINH THỊ ĐÀO**

**LÊ QUANG ĐẠI**

**ĐINH VĂN NHÂN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý 2 năm 2013*

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.18</b>	<b>38.841.181.048</b>	<b>13.370.466.580</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	397.600.056	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.20</b>	<b>38.443.580.992</b>	<b>13.370.466.580</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	37.516.270.717	10.825.475.018
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>927.310.275</b>	<b>2.544.991.562</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	2.506.885.868	1.910.994.319
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	2.463.319.659	2.162.423.209
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.409.153.430</i>	<i>1.327.319.162</i>
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.655.474.849	1.544.831.976
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(684.598.365)</b>	<b>748.730.696</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.24	628.060.706	38.187.394
12. Chi phí khác	32	VI.25	91.296.444	78.563.266
13. Lợi nhuận khác	40		536.764.262	(40.375.872)
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(147.834.103)</b>	<b>708.354.824</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	77.841.621	140.341.476
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		124.258.051	56.388.046
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(101.417.673)</b>	<b>511.625.302</b>
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	61		<i>6.767.042</i>	<i>51.424.304</i>
<i>Lợi ích của cổ đông Công ty</i>	62		<i>(108.184.715)</i>	<i>460.200.998</i>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.27	0	29

*Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2013*

**Người lập biểu**

**Phụ trách kế toán**

**Giám đốc**

**ĐINH THỊ ĐÀO**

**LÊ QUANG ĐẠI**

**ĐINH VĂN NHÂN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	45.153.450.474	26.315.408.059
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(31.032.699.249)	(30.664.807.559)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(7.108.301.300)	(2.757.102.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(1.387.301.980)	(1.327.319.162)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.181.075.600	1.875.524.554
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(4.637.696.881)	(8.926.768.529)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.168.526.664</b>	<b>(15.485.064.637)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.772.696.743)	(409.459.191)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37.681.632.186)	(90.564.343.186)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	36.768.918.632	74.871.363.030
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.219.004.187	1.733.790.750
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(32.466.406.110)</b>	<b>(14.368.648.597)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	63.799.858.000	20.609.645.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.982.811.000)	(16.292.141.300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>36.817.047.000</b>	<b>4.317.503.700</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>7.519.167.554</b>	<b>(25.536.209.534)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>653.672.872</b>	<b>26.282.634.590</b>
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>8.172.840.426</b>	<b>746.425.056</b>

Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc

ĐINH THỊ ĐÀO

LÊ QUANG ĐẠI

ĐINH VĂN NHÂN



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** **Quý 2 năm 2013**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng (*Một trăm sáu mươi tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Xây lắp

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

#### **4. Nhân viên**

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty đến ngày 30/06/2013 là 450 người.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty mẹ và các công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi ích của cổ đông thiểu số:** Lợi ích của cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh:** Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Khoản lỗ phát sinh giữa giá mua và giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

**Lợi thế thương mại:** Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày nắm quyền kiểm soát. Lợi thế thương mại được coi là tài sản cố định vô hình và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian ước tính là 10 năm.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền và các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính.

### **4. Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì

phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

### **6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**6.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 05 năm

## **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

### **7.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## **7.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

### **- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

### **- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu} \\ \text{tư chứng} \\ \text{khoản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array}$$

## **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

### **Chi phí trả trước:**

*Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp, thời gian phân bổ tối đa 02 năm.

### **Chi phí phải trả :**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2013 là chi phí trích trước cho các công trình xây lắp nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

## **11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**12.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12.3. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ quyết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ ký xác nhận của hai bên hoặc hoá đơn tài chính đã phát hành.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng**

**Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm:** Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

#### **Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 25%.

**16. Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

<b>1</b>	<b>Tiền</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Tiền mặt	<b>2.877.113.302</b>	<b>117.614.000</b>
	Tiền gửi ngân hàng	<b>5.295.727.124</b>	<b>536.058.872</b>
	<i>Tiền gửi VND</i>	<i>5.294.087.752</i>	<i>534.190.392</i>
	<i>Tiền gửi USD</i>	<i>1.639.372</i>	<i>1.868.480</i>
	<b>Cộng</b>	<b>8.172.840.426</b>	<b>653.672.872</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
<b>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>	<b>797.184</b>	<b>5.650.656.391</b>	<b>780.414</b>	<b>5.792.109.066</b>
KLS	0	0	56.000	471.340.800
BCC	0	0	55.800	596.631.256
KSS	0	0	196.800	1.294.138.233
LCG	0	0	192.690	1.380.704.380
SAM	0	0	259.940	1.745.081.196
AAA	0	0	10.300	140.360.160
BID	8.884	163.853.041	8.884	163.853.041
FLC	739.600	5.164.750.530	0	0
HUT	30.700	255.319.620	0	0
APS	18.000	66.733.200	0	0
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>34.230.693.000</b>	<b>-</b>	<b>34.230.693.000</b>
Cho cá nhân vay tiền	-	34.230.693.000	-	34.230.693.000
<i>Đinh Thị Đào</i>	-	<i>12.172.000.000</i>	-	<i>12.172.000.000</i>
<i>Phạm Văn Toàn</i>	-	<i>5.000.000.000</i>	-	<i>5.000.000.000</i>
<i>Trần Thị Thục</i>	-	<i>1.000.000.000</i>	-	<i>1.000.000.000</i>
<i>Đỗ Minh Hậu</i>	-	<i>2.935.000.000</i>	-	<i>2.935.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Thanh</i>	-	<i>1.020.000.000</i>	-	<i>1.020.000.000</i>
<i>Liêu Trường Khoa</i>	-	<i>1.120.000.000</i>	-	<i>1.120.000.000</i>
<i>Nguyễn Minh Thu</i>	-	<i>550.000.000</i>	-	<i>550.000.000</i>
<i>Trần Thị Phương Dung</i>	-	<i>500.000.000</i>	-	<i>500.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Mai Liên</i>	-	<i>500.000.000</i>	-	<i>500.000.000</i>
<i>Lê Văn Bình</i>	-	<i>435.000.000</i>	-	<i>435.000.000</i>
<i>Nguyễn Mạnh Cường</i>	-	<i>8.998.693.000</i>	-	<i>8.998.693.000</i>
	<b>797.184</b>	<b>39.881.349.391</b>	<b>780.414</b>	<b>40.022.802.066</b>

**3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Phải thu tiền lãi cho vay cá nhân</b>	<b>8.709.914.668</b>	<b>7.422.032.987</b>
Đinh Thị Đào	2.566.568.667	2.127.946.667
Phạm Văn Toàn	1.392.500.000	1.200.000.000
Trần Thị Thục	278.500.000	240.000.000
Đỗ Minh Hậu	817.397.500	704.400.000
Nguyễn Thị Thanh	284.070.000	244.800.000
Liêu Trường Khoa	311.920.000	268.800.000
Nguyễn Minh Thu	153.175.000	132.000.000
Trần Thị Phương Dung	139.250.000	120.000.000
Nguyễn Thị Mai Liên	139.250.000	120.000.000
Lê Văn Bình	121.147.500	104.400.000
Nguyễn Mạnh Cường	2.506.136.001	2.159.686.320

	<b>Phải thu khác</b>	<b>326.277.047</b>	<b>271.052.879</b>
	Nguyễn Mộng Diệp	187.533	187.533
	Nguyễn Văn Minh	19.701.616	19.701.616
	Công ty TNHH Cơ khí Sông Đà	44.034.080	21.136.205
	BHXH, BHYT, BHTN phải thu của người lao động	18.514.902	55.011.959
	Phải thu khác	243.838.916	175.015.566
	Cộng	<b>9.036.191.715</b>	<b>7.693.085.866</b>
<b>4</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		
		<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.446.012.151	47.365.290.718
	<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>35.446.012.151</b>	<b>47.365.290.718</b>
<b>5</b>	<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
		<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Giá trị còn lại của CCDC xuất dùng	10.518.200	11.261.136
	Cộng	<b>10.518.200</b>	<b>11.261.136</b>
<b>6</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		
		<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	- Tạm ứng	9.862.304.234	8.458.552.201
	Cộng	<b>9.862.304.234</b>	<b>8.458.552.201</b>



**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	3.517.428.700	11.943.573.877	5.364.578.289	348.830.540	21.174.411.406
Số dư cuối quý	3.517.428.700	11.943.573.877	5.364.578.289	348.830.540	21.174.411.406
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	564.340.741	9.471.183.623	3.429.919.009	241.547.695	13.706.991.068
- Khấu hao trong năm	70.348.572	356.106.760	199.419.410	21.932.459	647.807.201
Số dư cuối quý	634.689.313	9.827.290.383	3.629.338.419	263.480.154	14.354.798.269
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
1. Tại ngày đầu năm	2.953.087.959	2.472.390.254	1.934.659.280	107.282.845	7.467.420.338
2. Tại ngày cuối quý	2.882.739.387	2.116.283.494	1.735.239.870	85.350.386	6.819.613.137

**8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	1.830.000.000	100.000.000	1.930.000.000
Số dư cuối quý	1.830.000.000	100.000.000	1.930.000.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			<b>0</b>
Số dư đầu năm		100.000.000	100.000.000
Số dư cuối quý	0	100.000.000	100.000.000
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			<b>0</b>
1. Tại ngày đầu năm	1.830.000.000	0	1.830.000.000
2. Tại ngày cuối quý	1.830.000.000	0	1.830.000.000

**9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thủy điện Tắt Ngoãng - Sơn La	73.114.856.228	58.774.108.861
Thủy điện Mường Sang 2-Mộc Châu-Sơn La	17.048.937.851	7.404.893.265
Thủy điện Chấn Thịnh	6.364.974.782	6.037.188.960
Thủy điện Long Tạo	7.692.019.443	7.692.019.443
Thủy điện Thu Cúc	482.123.045	482.123.045
Nhà xưởng Chương Mỹ	1.581.726.469	1.272.016.706
Cộng	<b>106.284.637.818</b>	<b>81.662.350.280</b>

**10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>66.050</b>	<b>660.500.000</b>	<b>66.050</b>	<b>660.500.000</b>
Công ty CP Sông Đà 2	50	500.000	50	500.000
Khu kinh tế Hải Hà	66.000	660.000.000	66.000	660.000.000
Cộng	<b>66.050</b>	<b>660.500.000</b>	<b>66.050</b>	<b>660.500.000</b>

**11 Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	97.085.589	165.988.490
Cộng	<b>97.085.589</b>	<b>165.988.490</b>

**12 Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Vay ngắn hạn VND</b>	<b>22.618.534.000</b>	<b>19.184.413.000</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (*)	19.780.534.000	17.949.413.000
<b>Vay cá nhân</b>	<b>3.778.000.000</b>	1.235.000.000
- Kiều Thị Sợi	1.000.000.000	200.000.000

- Phạm Thị Huế	1.320.000.000	835.000.000
- Trần Thị Phương Dung	518.000.000	200.000.000
- Đỗ Thị Hiền	450.000.000	0
- Nguyễn Thị Hồng Lê	150.000.000	0
- Phạm Văn Thường	200.000.000	0
- Nguyễn Thị Mai Liên	140.000.000	0
Cộng	<b>23.558.534.000</b>	<b>19.184.413.000</b>

(\*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐTDH ngày 06/06/2012

Tổng hạn mức vay : 20.000.000.000 đồng

Lãi suất theo hợp đồng hạn mức là 14,5%/năm

Thời hạn vay tùy theo các kế ước nhận nợ từng lần, tối đa không quá 09 tháng

Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động

Tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay

### 13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>13.1. Thuế phải nộp nhà nước</b>	<b>3.270.116.131</b>	<b>2.802.438.395</b>
- Thuế giá trị gia tăng	2.397.573.927	1.103.500.780
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	812.267.218	1.651.606.529
- Thuế thu nhập cá nhân	44.528.636	31.584.736
- Các loại thuế khác	15.746.350	15.746.350
Cộng	<b>3.270.116.131</b>	<b>2.802.438.395</b>

### 14 Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí nguyên vật liệu trích trước	28.231.876	28.231.876
Phí kiểm toán - Công ty TNHH Kiểm toán, kế toán và tư vấn thuế AAT	40.000.000	105.000.000
Phải trả tiền thuê xe	0	308.935.989
Chi phí trích trước cho các công trình	635.027.696	0
Cộng	<b>703.259.572</b>	<b>442.167.865</b>

### 15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
KPCĐ	11.203.882	58.982.462
BHXH, BHYT	1.987.789.289	1.950.498.319
BHTN	124.176.797	105.641.164
Đặt cọc Bảo lãnh TĐ mừng Sang 2	498.000.000	0
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sông Đà	498.000.000	0
Phải trả, phải nộp khác	5.322.420.022	7.154.697.036
- Cơ quan Công ty	2.437.491	2.437.491

- Phạm Huy Diệp	387.738.306	557.738.306
- Phạm Việt Dân	164.727	377.164.727
- Phạm Văn Dương	308.292.965	348.292.965
- Chu Đình Hưng	141.582.411	141.582.411
- Nguyễn Minh Thu	2.317.980	692.317.980
- Nguyễn Xuân Vịnh	311.295.312	399.615.312
- Đinh Văn Vê	129.520.930	129.520.930
- Ngô Thị Ngọc	540.000.000	740.000.000
- Đào Thị Ánh	195.000.000	805.000.000
- Lê Thị Minh Thủy	1.080.000.000	1.120.000.000
- Đặng Văn Thủy	500.000.000	500.000.000
- Thiều Chí Đăng	100.000.000	100.000.000
- Lê Đức Tường	375.000.000	825.000.000
- Đinh Văn Tập	350.000.000	330.000.000
- Trần Ngọc Lâm	700.000.000	0
- Phải trả khác	199.069.900	86.026.914
Phải trả các đội công trình	4.767.267.449	4.306.770.904
<b>Cộng</b>	<b>12.710.857.439</b>	<b>13.576.589.885</b>

**16 Vay và nợ dài hạn**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>16.1. Vay dài hạn</b>	<b>49.757.379.000</b>	<b>17.314.453.000</b>
- Ngân hàng Phát triển - CN Sơn La (*)	49.537.379.000	16.984.453.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây (**)	220.000.000	330.000.000
<b>Cộng</b>	<b>49.757.379.000</b>	<b>17.314.453.000</b>

(\*) Hợp đồng số 04/2010/HĐTDĐT-NHPT ngày 15/12/2010

Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2013/HĐTDSĐBS-NHPT

Thời hạn vay : 96 tháng

Mục đích vay : Đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Tắt Ngoãng - Sơn La

Lãi suất : 9,6%/năm

Tổng hạn mức cho vay : 47.988.000.000 đồng

Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay

(\*\*) Hợp đồng số 01

Thời hạn vay : 36 tháng

Lãi suất : 19%/năm

Tổng giá trị khoản vay : 610.000.000 đồng

**17. Vốn chủ sở hữu**

**17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Số dư đầu năm trước	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	675.240.555	329.822.947	1.967.074.971	164.620.831.932
- Lãi tăng trong năm trước	0	0	0	0	0	0	272.255.925	272.255.925
- Tăng khác	0	0	0	0	119.363.037	0	0	119.363.037
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	(358.089.111)	(358.089.111)
- Số dư cuối năm trước	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	794.603.592	329.822.947	1.881.241.785	164.654.361.783
- Số dư đầu năm nay	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	794.603.592	329.822.947	1.881.241.785	164.654.361.783
- Lãi tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	(101.417.673)	(101.417.673)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	(166.703.114)	(166.703.114)
Số dư cuối năm nay	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	794.603.592	329.822.947	1.613.120.998	164.386.240.996

**17.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu**

<b>Cổ đông góp vốn</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
<b>Các công ty, tổ chức (Pháp nhân)</b>	-	-	-
<b>Các cá nhân (Thẻ nhân)</b>	<b>16.007.685</b>	<b>160.076.850.000</b>	<b>100,00</b>
Vốn góp của các cổ đông	16.007.685	160.076.850.000	100,00
<b>Cộng</b>	<b>16.007.685</b>	<b>160.076.850.000</b>	<b>100,00</b>

**17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>160.076.850.000</b>	<b>160.076.850.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	160.076.850.000	160.076.850.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	160.076.850.000	160.076.850.000

**17.4. Cổ phiếu**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>		
<b>- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng</b>	<b>16.007.685</b>	<b>16.007.685</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	16.007.685	16.007.685
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
<b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>16.007.334</b>	<b>16.007.334</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	16.007.334	16.007.334
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
<b>Cộng</b>	<b>16.007.334</b>	<b>16.007.334</b>

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

**17.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	794.603.592	794.603.592
- Quỹ dự phòng tài chính	329.822.947	329.822.947

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

**18 Doanh thu**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	38.841.181.048	13.370.466.580
<b>Cộng</b>	<b>38.841.181.048</b>	<b>13.370.466.580</b>

<b>19</b>	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	Giảm trừ DT các công trình theo quyết toán	397.600.056	0
	Cộng	<b>397.600.056</b>	<b>0</b>
<b>20</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	38.443.580.992	13.370.466.580
	Cộng	<b>38.443.580.992</b>	<b>13.370.466.580</b>
<b>21</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	Giá vốn của hợp đồng xây dựng	37.516.270.717	10.825.475.018
	Cộng	<b>37.516.270.717</b>	<b>10.825.475.018</b>
<b>22</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.298.830.552	1.736.647.327
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	75.000	0
	Lãi bán cổ phiếu	1.207.980.316	174.346.992
	Cộng	<b>2.506.885.868</b>	<b>1.910.994.319</b>
<b>23</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	Chi phí lãi vay	1.409.153.430	1.327.319.162
	Lỗ bán chứng khoán	1.054.166.229	835.104.047
	Cộng	<b>2.463.319.659</b>	<b>2.162.423.209</b>
<b>24</b>	<b>Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	Thu nhập từ cho thuê xe ô tô	308.935.988	0
	Thu phí in bản vẽ gói Quảng Ninh	1.500.000	0
	Thu nhập khác	317.624.718	38.187.394
	Cộng	<b>628.060.706</b>	<b>38.187.394</b>
<b>25</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	Lãi nộp chậm BHXH	76.997.703	0
	Phạt vi phạm hành chính do kê khai sai mẫu thuế	1.750.000	0
	Xử lý công nợ	12.547.741	0
	Chi phí khác	1.000	78.563.266
	Cộng	<b>91.296.444</b>	<b>78.563.266</b>

<b>26</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	Chi tiêu		
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	77.841.621	140.341.476
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Chi phí thuế TNDN của Công ty mẹ</i>	66.662.380	
	<i>Chi phí thuế TNDN của Công ty CP Tư vấn và KD sông Đà</i>	11.179.241	
<b>27</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	(108.184.715)	460.200.998
	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	0	0
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	(108.184.715)	460.200.998
	Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	16.007.334	16.007.334
	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>0</b>	<b>29</b>

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Công cụ tài chính

#### 1.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### 1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	8.172.840.426	8.172.840.426
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.881.349.391	39.881.349.391
- Đầu tư tài chính dài hạn	660.500.000	660.500.000
- Các khoản phải thu khách hàng	33.002.868.141	33.002.868.141
- Trả trước cho người bán	36.362.339.852	36.362.339.852
- Phải thu khác	9.036.191.715	9.036.191.715

#### 1.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh



	<b>Số dư ngày 31/12/2012</b>
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	73.315.913.000
- Phải trả người bán	14.981.700.513
- Người mua trả tiền trước	18.856.823.369
- Chi phí phải trả	703.259.572
- Phải trả khác	12.710.857.439

#### **1.4. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

<b>Đối tượng</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
- Phải trả người bán	14.981.700.513		14.981.700.513
- Người mua trả trước	18.856.823.369		18.856.823.369
- Chi phí phải trả	703.259.572		703.259.572
- Phải trả khác	12.710.857.439		12.710.857.439
- Vay ngắn hạn	23.558.534.000		23.558.534.000
- Vay dài hạn		49.757.379.000	49.757.379.000

#### **2. Thông tin về các bên liên quan**

*Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Giá trị giao dịch (VND)</b>	
		<b>06 tháng năm 2013</b>	<b>06 tháng năm 2012</b>
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	9.809.415.766	0
<b>Các khoản đã thu của khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	12.952.572.000	0
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	24.564.630.146	15.502.505.539
<b>Đã trả cho nhà cung cấp</b>			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	31.163.238.000	0

<b>Phải trả khác</b>			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	3.693.828.000	0

*Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	6.397.945.771	10.118.260.521
<b>Các khoản phải thu khác</b>			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	877.580.791	300.422.275
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	9.023.099.936	15.621.707.790
<b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	3.693.828.000	0

### 3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn thuế ATT kiểm toán.

**Người lập biểu**

**Phụ trách kế toán**

*Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2013*  
**Giám đốc**

**ĐINH THỊ ĐÀO**

**LÊ QUANG ĐẠI**

**ĐINH VĂN NHÂN**

**CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH HỢP NHẤT**

STT	Nội dung	Ảnh hưởng CĐKT		Số tiền	Ảnh hưởng KQKD		Ghi chú
		Nợ	Có		Nợ	Có	
<b>1</b>	<b>Loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ tại công ty con</b>	4111	221	626.000.000			
<b>2</b>	<b>Tách lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	4111	439	209.000.000			
		4211	439	78.337.903			
<b>3</b>	<b>Loại trừ công nợ nội bộ tại 30/06/2013</b>						
	Công nợ phải trả của công ty mẹ cho công ty con - thuê xây lắp	331-Có-Ngắn	131Ngắn	9.023.099.936			
	Công nợ phải thu của công ty mẹ với công ty con - cung cấp DV XL	331-Có-Ngắn	131Ngắn	6.397.945.771			
	Công nợ phải thu khác của công ty mẹ với công ty con	3388	1388Ngắn	877.580.791			
	Công nợ phải trả khác của công ty mẹ với công ty con	3388	1388Ngắn	3.693.828.000			
<b>4</b>	<b>Loại trừ lãi lỗ chưa thực hiện trong HTK</b>						
<b>BT1</b>	Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ trước chuyển sang	4211	154	0			
		4211	241	148.536.303			
	Ảnh hưởng thuế TNDN	243	4211	37.134.076		8212	
	Ảnh hưởng lợi ích CĐTS	439	4211	27.883.911			
<b>BT2</b>	Lỗ năm trước chưa thực hiện chuyển sang	154	4211	-			
		241	4211	19.409.244			
	Ảnh hưởng thuế TNDN	4211	347	4.852.311	8212		
	Ảnh hưởng lợi ích CĐTS	4211	439	3.643.592			
<b>BT3</b>	Lãi kỳ trước thực hiện kỳ này	4211	4211	310.841.798		632	
	CP TNDN hoãn lại PS	4211	4211	77.710.450	8212		
	Ảnh hưởng lợi ích CĐTS	4211	439	58.352.637			
<b>BT4</b>	Lỗ kỳ trước thực hiện kỳ này	4211	4211	157.735.166	632		
	Hoàn thuế TNDN hoãn lại	4211	4211	39.433.792		8212	
	Ảnh hưởng lợi ích CĐTS	439	4211	29.610.763			

<b>BT5</b>	Loại trừ DT - GV đã thực hiện trong năm nay - CT con bán cho CT mẹ			12.290.295.183	511	632	
<b>BT6</b>	Loại trừ lãi chưa thực hiện trong năm nay			9.520.173.992	511	632	
		4211	154	462.640.070	511		
		4211	241	58.371.707	511		
	Ảnh hưởng tài sản thuế hoãn lại	243	4211	130.252.944		8212	
	Ảnh hưởng lợi ích CĐTS	4211	439	97.806.702			
<b>BT7</b>	Loại trừ DT - GV CT mẹ bán cho CT con			8.283.439.318	511	632	
<b>BT8</b>	Loại trừ tiền thuê VP - CT mẹ cho CT con thuê			38.181.822	711	642	
<b>BT8</b>	Loại trừ tiền thuê xe - 06 tháng đầu năm			20.113.170	711	642	
				134.354.826	711	632	
<b>BT9</b>	Loại trừ tiền thuê VP - từ 10/2011 đến 12/2012			77.233.986	711	642	